

Bản án số: 01/2025/DS-ST

Ngày 10 tháng 9 năm 2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Tám

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Văn Cho

2. Bà Nguyễn Thị Liên

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nhân là Thư ký Toà án nhân dân khu vực 11 - Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Ông Trương Văn Đạt - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 8 và ngày 10 tháng 9 năm 2025, tại Cơ sở 2, Toà án nhân dân khu vực 11 - Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2025/TLST-DS ngày 01 tháng 04 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: - Ông Trần Văn N, sinh năm 1970

- Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn L, xã L, tỉnh Thanh Hóa).

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Trần Văn N và Nguyễn Thị O:

Anh Trần Văn H, sinh năm 1998

Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn L, xã L, tỉnh Thanh Hóa) (Văn bản uỷ quyền ngày 10/01/2024); có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện L, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn C, xã Đ, tỉnh Thanh Hóa); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 10/01/2024, được bổ sung trong bản tự khai và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trần Văn N và Nguyễn Thị O là anh Trần Văn H trình bày:

Trong khoảng thời gian từ ngày 04/6/2021 đến ngày 02/5/2022, bà Nguyễn Thị D vay tiền của ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị O 08 lần. Trong mỗi lần vay tiền, hai bên đều thỏa thuận số tiền vay, thời hạn vay và lãi suất vay là 20%/năm. Sau khi thỏa thuận thống nhất, hai bên viết Giấy nhận vay tiền và giao cho mỗi bên giữ 01 bản, nhưng trong Giấy nhận vay tiền chỉ ghi số tiền vay, ngày vay mà không ghi thời hạn vay và mức lãi suất.

Các lần vay cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 04/6/2021, bà D vay 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*).

Lần 2: Ngày 28/02/2022, bà D vay 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*).

Lần 3: Ngày 23/3/2022, bà D vay 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

Lần 4: Ngày 03/4/2022, bà D vay 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

Lần 5: Ngày 15/4/2022, bà D vay 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*).

Lần 6: Ngày 18/4/2022, bà D vay 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*).

Lần 7: Ngày 22/4/2022, bà D vay 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*).

Lần 8: Ngày 02/5/2022, bà D vay 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

Kể từ khi bà Nguyễn Thị D vay tiền của ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị O đến nay bà D chưa trả cho ông N, bà O được đồng tiền gốc, tiền lãi nào. Đã nhiều lần ông N, bà O yêu cầu bà D trả nợ, nhưng bà D vẫn không trả. Ngày 11/9/2023, ông N và bà O đã gửi văn bản thông báo đòi nợ cho bà D và yêu cầu bà D phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ chậm nhất vào ngày 15/10/2023. Cùng ngày 11/9/2023, bà D đã nhận được thông báo đòi nợ, nhưng đến hạn bà D vẫn không trả nợ, nên ông N và bà O đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà D phải trả nợ cho ông N, bà O.

Theo đơn khởi kiện được bổ sung trong các bản tự khai, ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị O yêu cầu bà Nguyễn Thị D phải trả cho ông N, bà O tổng số tiền gốc là 334.000.000đ (*Ba trăm ba mươi tư triệu đồng*) và tổng số tiền lãi là 237.964.776đ (*Hai trăm ba mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi tư nghìn, bảy trăm bảy mươi sáu đồng*), tổng cả gốc và lãi là 572.298.776đ (*Năm trăm bảy mươi hai triệu, hai trăm chín mươi tám nghìn, bảy trăm bảy mươi sáu đồng*).

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Trần Văn N và Nguyễn Thị O yêu cầu bị đơn Nguyễn Thị D phải trả cho ông N và bà O các khoản nợ cụ thể:

- Tổng số tiền gốc của 08 lần vay là 334.000.000đ (*Ba trăm ba mươi tư triệu đồng*).

- Đối với tiền lãi, trong đơn khởi kiện và các bản tự khai có sự nhầm lẫn

trong việc tính toán. Mặt khác, do là chỗ quen biết và làm ăn với nhau lâu năm, nay bà D gặp khó khăn về kinh tế nên ông N và bà O đề nghị tính lãi trong hạn và lãi quá hạn cùng một mức lãi suất là 10%/năm, thời gian tính lãi từ ngày vay của từng lần vay cụ thể cho đến ngày 22/8/2025. Từ sau ngày 22/8/2025 đến trước ngày ông N và bà O có đơn yêu cầu thi hành án, ông N và bà O không yêu cầu bà D phải trả lãi của các khoản vay. Nếu bà D vẫn không chịu trả nợ cho ông N, bà O thì kể từ ngày ông N, bà O có đơn yêu cầu thi hành án, buộc bà D phải trả lãi đối với số tiền chưa trả theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi của các khoản vay cụ thể như sau:

+ Số tiền lãi của khoản vay lần 1 là: Thời gian tính lãi từ ngày 04/6/2021 đến ngày 22/8/2025 là 1.540 ngày. Số tiền lãi là: $1.540 \text{ ngày} \times 60.000.000\text{đ} \times 10\% \div 365 \text{ ngày} = 25.315.068\text{đ}$.

+ Số tiền lãi của khoản vay lần 2 là: Thời gian tính lãi từ ngày 28/02/2022 đến ngày 22/8/2025 là 1.271 ngày. Số tiền lãi là: $1.271 \text{ ngày} \times 4.000.000\text{đ} \times 10\% \div 365 \text{ ngày} = 1.392.877\text{đ}$.

+ Số tiền lãi của khoản vay lần 3 là: Thời gian tính lãi từ ngày 23/3/2022 đến ngày 22/8/2025 là 1.248 ngày. Số tiền lãi là: $1.248 \text{ ngày} \times 30.000.000\text{đ} \times 10\% \div 365 \text{ ngày} = 10.257.534\text{đ}$.

+ Số tiền lãi của khoản vay lần 4 là: Thời gian tính lãi từ ngày 03/4/2022 đến ngày 22/8/2025 là 1.237 ngày. Số tiền lãi là: $1.237 \text{ ngày} \times 30.000.000\text{đ} \times 10\% \div 365 \text{ ngày} = 10.167.123\text{đ}$.

+ Số tiền lãi của khoản vay lần 5 là: Thời gian tính lãi từ ngày 15/4/2022 đến ngày 22/8/2025 là 1.225 ngày. Số tiền lãi là: $1.225 \text{ ngày} \times 60.000.000\text{đ} \times 10\% \div 365 \text{ ngày} = 20.136.986\text{đ}$.

+ Số tiền lãi của khoản vay lần 6 là: Thời gian tính lãi từ ngày 18/4/2022 đến ngày 22/8/2025 là 1.222 ngày. Số tiền lãi là: $1.222 \text{ ngày} \times 60.000.000\text{đ} \times 10\% \div 365 \text{ ngày} = 20.087.670\text{đ}$.

+ Số tiền lãi của khoản vay lần 7 là: Thời gian tính lãi từ ngày 22/4/2022 đến ngày 22/8/2025 là 1.218 ngày. Số tiền lãi là: $1.218 \text{ ngày} \times 60.000.000\text{đ} \times 10\% \div 365 \text{ ngày} = 20.021.918\text{đ}$.

+ Số tiền lãi của khoản vay lần 8 là: Thời gian tính lãi từ ngày 02/5/2022 đến ngày 22/8/2025 là 1.208 ngày. Số tiền lãi là: $1.208 \text{ ngày} \times 30.000.000\text{đ} \times 10\% \div 365 \text{ ngày} = 9.928.767\text{đ}$.

Tổng số tiền lãi của 08 lần vay là 117.307.945đ (*Một trăm mười bảy triệu, ba trăm linh bảy nghìn, chín trăm bốn mươi lăm đồng*).

Tổng cả gốc và lãi là 451.307.945đ (*Bốn trăm năm mươi một triệu, ba trăm linh bảy nghìn, chín trăm bốn mươi lăm đồng*).

Không chấp nhận miễn số tiền lãi cho bà D, buộc bà D phải trả toàn bộ số tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật, trong quá trình trả nợ nếu bà D có thiện chí và tích cực trả nợ thì ông N, bà O sẽ xem xét sau.

Trong bản tự khai ngày 19/6/2025 và tại phiên toà, bị đơn là bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà và gia đình ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị O có mối quan hệ làm ăn lâu nay, nên bà có vay tiền của ông N, bà O nhiều lần, mục đích để chi tiêu cá nhân. Bà D công nhận đã vay của ông N, bà O 08 lần với tổng số tiền là 334.000.000đ (*Ba trăm ba mươi tư triệu đồng*); thời gian vay và số tiền vay từng lần như ông N, bà O trình bày là đúng. Đối với mỗi lần vay, hai bên có thoả thuận về số tiền vay, tiền lãi, không thoả thuận về thời hạn vay. Sau khi thoả thuận xong nội dung vay, ông N, bà O đều viết giấy nhận vay tiền, bà công nhận nội dung và ký tên xác nhận. Nhưng trong giấy nhận vay tiền chỉ ghi ngày vay và số tiền vay, riêng lãi suất hai bên thoả thuận miệng là 60.000đ/1.000.000đ/tháng, không phải là 20%/năm như ông N, bà O trình bày và không ghi vào giấy vay tiền. Kể từ khi vay tiền đến nay, bà chưa trả cho ông N, bà O được đồng tiền gốc, tiền lãi nào.

Sau khi vay tiền của ông N, bà O bà đi làm ăn xa không có mặt ở nhà, trong thời gian đó, ông N, bà O đã đến nhà bà đồng thời gọi điện thoại cho bà để đòi nợ nhiều lần. Việc ông N, bà O gửi Thông báo đòi nợ cho bà thì bà không được nhận, con dâu bà có nhận hay không thì bà không được biết. Đến nay, bà về thăm nhà thì mới được biết ông N, bà O đã khởi kiện yêu cầu bà trả nợ.

Nay ông N, bà O yêu cầu bà phải trả số tiền gốc là 334.000.000đ và tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm, số tiền lãi là 117.307.945đ, tổng cả gốc và lãi là 451.307.945đ (*B trăm năm mươi một triệu, ba trăm linh bảy nghìn, chín trăm bốn mươi lăm đồng*) là phù hợp, bà không có ý kiến gì. Nhưng hiện nay bà đang rất khó khăn về kinh tế, nên xin ông N, bà O miễn cho bà số tiền lãi và xin được trả dần số tiền gốc 334.000.000đ cho ông N, bà O.

Tại phiên toà, Đại diện VKS phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Nguyên đơn là ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị O1 và bị đơn là bà Nguyễn Thị D đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về những vấn đề phải giải quyết trong vụ án: Áp dụng Điều 154, Điều 155, Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Văn N và Nguyễn Thị O. Buộc bị đơn Nguyễn Thị O phải trả cho ông N và bà O tổng số tiền gốc là

334.000.000đ, tổng số tiền lãi là 117.307.000đ, tổng cả gốc và lãi 451.307.000đ.

+ Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”; bị đơn cư trú tại xã Đ, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Thanh Hóa.

[2]. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa; bị đơn có mặt tại phiên tòa, nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 228 BLTTDS.

[3]. Về yêu cầu của đương sự: Xét yêu cầu của nguyên đơn, thấy: Căn cứ lời trình bày của ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị O, sự thừa nhận của bà Nguyễn Thị D phù hợp với nội dung các Giấy nhận vay tiền do ông N, bà O giao nộp có chữ ký của bà D, đủ cơ sở xác định: Bà D đã vay tiền của ông N và bà O 08 lần. Hợp đồng vay tài sản giữa ông N, bà O và bà D là hợp đồng vay không kỳ hạn. Ngày 11/9/2023, ông N, bà O đã gửi thông báo đòi nợ cho bà D, đồng thời bà D cũng thừa nhận ông N, bà O đã đến nhà và gọi điện thoại đòi nợ bà nhiều lần. Theo nội dung thông báo trên thì chậm nhất đến ngày 15/10/2023, bà D phải trả các khoản nợ cho ông N, bà O, do đó hạn trả nợ được xác định là ngày 15/10/2023, nhưng khi đến hạn bà D vẫn không trả nợ cho ông N, bà O, hai bên cũng không có thỏa thuận nào khác. Như vậy, bà D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự (BLDS) kể từ ngày 16/10/2023. Ông N, bà O khởi kiện yêu cầu bà D trả nợ là có căn cứ, nên chấp nhận.

[3.1]. Về yêu cầu trả nợ tiền gốc: Căn cứ lời trình bày của ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị O, sự thừa nhận của bà Nguyễn Thị D phù hợp với nội dung các Giấy nhận vay tiền thì bà D đã vay tiền của ông N và bà O 08 lần, các lần vay cụ thể: Ngày 04/6/2021, vay 60.000.000đ; ngày 28/02/2022, vay 4.000.000đ; ngày 23/3/2022, vay 30.000.000đ; ngày 03/4/2022, vay 30.000.000đ; ngày 15/4/2022, vay 60.000.000đ; ngày 18/4/2022, vay 60.000.000đ; ngày 22/4/2022, vay 60.000.000đ và ngày 02/5/2022, vay 30.000.000đ. Tổng số tiền vay là 334.000.000đ (*Ba trăm ba mươi tư triệu đồng*), đến nay bà D chưa trả cho ông N, bà O được đồng nào, nên yêu cầu của ông N, bà O là có căn cứ, nên chấp nhận.

[3.2]. Về yêu cầu trả lãi:

- Về lãi: Căn cứ lời trình bày của ông N, bà O, sự thừa nhận của bà D phù hợp với nội dung Giấy nhận vay tiền của 08 lần vay trên đều thể hiện là hợp đồng vay có lãi. Đến nay, bà D chưa trả cho ông N, bà O được đồng tiền lãi nào, ông N, bà O yêu cầu bà D phải trả lãi là phù hợp nên có căn cứ để xem xét.

- Về lãi suất: Đối với lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả, giữa ông N, bà O và bà D không thống nhất được mức lãi suất, thuộc trường hợp không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tại thời điểm trả nợ (thời điểm xét xử) là 10%/năm. Đối với lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, các bên không có thỏa thuận khác nên xác định bằng 150% mức lãi suất trong hạn là 15%/năm. Nhưng tại phiên toà, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chỉ đề nghị tính lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả (từ ngày vay của từng khoản vay cụ thể đến ngày 15/10/2023) và lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (từ ngày 16/10/2023 đến ngày 22/8/2025) với cùng một mức lãi suất 10%/năm là phù hợp, nên chấp nhận.

- Về thời gian tính lãi: Hợp đồng vay tài sản giữa ông N, bà O và bà D là hợp đồng vay có lãi, ông N, bà O đề nghị mức lãi suất trong hạn và mức lãi suất quá hạn là cùng một mức, kể từ ngày vay đến nay bà D chưa trả cho ông N, bà O được đồng tiền lãi nào, giữa hai bên lại không có thỏa thuận khác, nên thời gian tính lãi mà ông N, bà O đề nghị kể từ ngày vay của từng khoản vay cụ thể đến ngày 22/8/2025 là phù hợp, nên chấp nhận.

- Về số tiền gốc làm căn cứ tính lãi: Kể từ khi vay tiền của ông N, bà O đến nay, bà D chưa trả cho ông N, bà O được đồng tiền gốc nào, nên số tiền gốc làm căn cứ tính lãi là số tiền vay của từng lần vay cụ thể nêu trên.

- Số tiền lãi của các khoản vay bà D phải trả cho ông N, bà O cụ thể:

+ Số tiền lãi của khoản vay lần 1 là: Thời gian tính lãi từ ngày 04/6/2021 đến ngày 22/8/2025 là 1.540 ngày. Số tiền lãi là: $60.000.000đ \times 10\% \div 365 \text{ ngày} \times 1.540 \text{ ngày} = 25.315.068đ$.

+ Số tiền lãi của khoản vay lần 2 là: Thời gian tính lãi từ ngày 28/02/2022 đến ngày 22/8/2025 là 1.271 ngày. Số tiền lãi là: $4.000.000đ \times 10\% \div 365 \text{ ngày} \times 1.271 \text{ ngày} = 1.392.877đ$.

+ Số tiền lãi của khoản vay lần 3 là: Thời gian tính lãi từ ngày 23/3/2022 đến ngày 22/8/2025 là 1.248 ngày. Số tiền lãi là: $30.000.000đ \times 10\% \div 365 \text{ ngày} \times 1.248 \text{ ngày} = 10.257.534đ$.

+ Số tiền lãi của khoản vay lần 4 là: Thời gian tính lãi từ ngày 03/4/2022 đến ngày 22/8/2025 là 1.237 ngày. Số tiền lãi là: $30.000.000đ \times 10\% \div 365 \text{ ngày} \times 1.237 \text{ ngày} = 10.167.123đ$.

+ Số tiền lãi của khoản vay lần 5 là: Thời gian tính lãi từ ngày 15/4/2022 đến ngày 22/8/2025 là 1.225 ngày. Số tiền lãi là: $60.000.000đ \times 10\% \div 365 \text{ ngày} \times 1.225 \text{ ngày} = 20.136.986đ$.

+ Số tiền lãi của khoản vay lần 6 là: Thời gian tính lãi từ ngày 18/4/2022 đến

ngày 22/8/2025 là 1.222 ngày. Số tiền lãi là: $60.000.000đ \times 10\% \div 365 \text{ ngày} \times 1.222 \text{ ngày} = 20.087.670đ$.

+ Số tiền lãi của khoản vay lần 7 là: Thời gian tính lãi từ ngày 22/4/2022 đến ngày 22/8/2025 là 1.218 ngày. Số tiền lãi là: $60.000.000đ \times 10\% \div 365 \text{ ngày} \times 1.218 \text{ ngày} = 20.021.918đ$.

+ Số tiền lãi của khoản vay lần 8 là: Thời gian tính lãi từ ngày 02/5/2022 đến ngày 22/8/2025 là 1.208 ngày. Số tiền lãi là: $30.000.000đ \times 10\% \div 365 \text{ ngày} \times 1.208 \text{ ngày} = 9.928.767đ$.

Tổng số tiền lãi của 08 lần vay là 117.307.945đ (*Một trăm mười bảy triệu, ba trăm linh bảy nghìn, chín trăm bốn mươi lăm đồng*).

Buộc bà Nguyễn Thị D phải trả cho ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị O tổng số tiền cả gốc và lãi là 451.307.945đ (*B trăm năm mươi một triệu, ba trăm linh bảy nghìn, chín trăm bốn mươi lăm đồng*).

[4]. Đối với tiền lãi tương ứng với khoảng thời gian từ ngày 23/8/2025 đến trước ngày ông N, bà O có đơn đề nghị thi hành án, ông N, bà O không yêu cầu bà D phải trả, sự tự nguyện của ông N, bà O không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận.

[5]. Về án phí: Bà D phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm vì toàn bộ yêu cầu ông N, bà O được Tòa án chấp nhận. Ông N, bà O không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho ông N, bà O số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 463, khoản 1, 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 357 của BLDS năm 2015; các Điều 147, 273 của BLTTDS năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị O. Buộc bà Nguyễn Thị D phải trả nợ tiền vay cho ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị O, cụ thể:

Tổng số tiền gốc của 08 lần vay, các ngày 04/6/2021, 28/02/2022, 23/3/2022, 03/4/2022, 15/4/2022, 18/4/2022, 22/4/2022, 02/5/2022 là 334.000.000đ (*Ba trăm ba mươi tư triệu đồng*) và tổng số tiền lãi của các lần vay trên là 117.307.945đ (*Một trăm mười bảy triệu, ba trăm linh bảy nghìn, chín trăm bốn mươi lăm đồng*), tổng cả gốc và lãi là 451.307.945đ (*B trăm năm mươi một triệu, ba trăm linh bảy nghìn, chín trăm bốn mươi lăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của BLDS

năm 2015.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 22.052.000đ (Hai mươi hai triệu, không trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị O không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông N, bà O số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 11.209.000đ (Mười một triệu, hai trăm linh chín nghìn đồng) theo Biên lai số 0006676 ngày 26/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 - Thanh Hóa).

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Trần Văn N, Nguyễn Thị O và bị đơn Nguyễn Thị D. Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 11 - Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Viết Tám

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Liên

Hà Văn Cho

Lê Viết Tám